

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 344/2019/DS-PT
Ngày: 10-10-2019
V/v Tranh chấp về dân sự quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/9/2019 và 10/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 322/2019/TLPT-DS, ngày 15 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp về dân sự quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 345/2019/QĐ-PT, ngày 04 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1944 (có mặt).

HKTT: Số 88/1, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú: Số 85, đường Trần Hữu T, ấp Hòa K, xã Hòa A, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L là chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1970; HKTT: Số 88/1, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố

Cao L, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ tạm trú: Số 85, đường Trần Hữu T, ấp Hòa K, xã Hòa A, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp(có mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị N, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: Số 88, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Tổ 3, ấp Mỹ Đ, xã Mỹ T, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Thị K, sinh năm 1970 (có mặt);

HKTT: Số 88/1, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ tạm trú: Số 85, đường Trần Hữu T, ấp Hòa K, xã Hòa A, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Nguyễn Văn T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số 88, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ liên hệ: Số 73, đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T là anh Vũ Tuấn A, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số 103, đường Chi L, Phường 3, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 29/3/2019) (có mặt).

3.3. Nguyễn Quốc C, sinh năm 1989 (vắng mặt);

3.4. Nguyễn Quốc D, sinh năm 1992 (có mặt);

3.5. Nguyễn Phú T1, sinh năm 2012;

3.6. Huỳnh Thị Kim S, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3.7. Phan Thị Diễm D1, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 88, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số 73, đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật của bé T1 là: Nguyễn Quốc C, sinh năm 1989 và Huỳnh Thị Kim S, sinh năm 1991; Cùng địa chỉ liên hệ: Số 73, đường

Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (là cha mẹ ruột của bé Tq) (vắng mặt).

3.8. Nguyễn Văn H, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Ủy ban nhân dân thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Võ Phan Thành M; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao L (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 03, Đường 30/4, Phường 01, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Nguyễn Thị L (có chị Nguyễn Thị K đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Nguồn gốc đất của bà Nguyễn Thị L được cha mẹ tên Hồ (Nguyễn) Văn X (chết năm 1945) và bà Nguyễn (Võ) Thị M (chết năm 1993) cho sử dụng ổn định từ năm 1980, không có tranh chấp, bà L thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng thuế tại địa phương. Năm 1993 bà M chết. Năm 1994, bà L kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất này. Năm 1996, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Cấp 1996 cho hộ bà Nguyễn Thị L, năm 1996 hộ bà L chỉ có 01 người là bà Nguyễn Thị L. Năm 2015, bà L được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 01 với diện tích đất là 440m², loại đất ở đô thị, thửa số 64, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Số 88/1, Đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Hiện tại, bà L sống chung với cháu là chị Nguyễn Thị K tại số 85, đường Trần Hữu T, ấp Hòa K, xã Hòa A, thành phố Cao L.

Ông Nguyễn Văn P là con của bà Nguyễn (Võ) Thị M. Năm 1975 ông Phó đã được bà M cho diện tích đất 1.058,5m², thửa số 129, tờ bản đồ số 24, Phường 4, thị xã Cao L (nay là thành phố Cao L). Sau đó, ông P chia 1.058,5m² đất lúa cho chị Nguyễn Thị N và Nguyễn Thị Thanh T mỗi người 01 nền, phần còn lại là 05 chị em của chị N cùng đứng tên sở hữu. Theo đó, chị N được Ủy ban nhân dân thành phố Cao L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2013, diện tích đất lúa 218,9m², thửa số 1925, tờ bản đồ số 24, sau đó chị N chuyển

nhượng lại cho con của chị N là Nguyễn Thị Diệu L toàn bộ diện tích nêu trên nhưng làm hợp đồng tặng cho để miễn thuế, chị L được cấp Giấy chứng nhận ngày 22/10/2013. Phần đất lúa chia cho chị T thì chị T để chị K đứng tên, sau đó chị K chuyển nhượng cho người khác và đã giao tiền cho chị T rồi, đến nay chị T không tranh chấp. Phần diện tích đất lúa còn lại 537,5m² thì cấp cho đồng chủ sở hữu của 05 chị em của chị N gồm: chị Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị O. Năm 1990, ông P nhận chuyển nhượng đất ở xã Hòa A thì phần đất ở xã Hòa A ông P chia cho chị K, anh H và chị O.

Năm 2000, bà L cho cháu là Nguyễn Thị N cất nhà ở tạm trên đất, diện tích 66,575m² (chiều ngang 5m x chiều dài 13,315m), kết cấu lót gạch tàu, không cuốn nền, khung cây tạp, mái tol, vách tol. Khoảng 02 năm nay, chị N có điều kiện mua đất cất nhà ở nơi khác, không sử dụng nhà trên đất mà bà L đã cho chị N ở tạm và không di dời nhà để trả lại đất cho bà L.

Năm 2016, bà L yêu cầu chị N tháo dỡ nhà để bà L chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác nhưng chị N không đồng ý, gây cản trở. Bà L đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân Phường 4 yêu cầu giải quyết tranh chấp, kết quả hoà giải không thành. Hiện nay, trên đất tranh chấp không có ai sinh sống và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L đang quản lý, không cầm cố thế chấp.

Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu chị Nguyễn Thị Ng và các thành viên trong hộ gia đình chị N gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc C, Nguyễn Quốc D, Huỳnh Thị Kim S và Phan Thị Diễm D1 và Nguyễn Phú T1 tháo dỡ, di dời trả lại diện tích đất cho bà L gồm: diện tích đất của nhà chính là 66.8m² nằm trong phạm vi các mốc E, 9, 10, 11, F, E; diện tích đất của nhà bếp là 5.5m² nằm trong phạm vi các mốc 13,14, 15, 16, 13; và diện tích đất chứa đồng hồ nước là 0.17m² nằm trong phạm vi các mốc X, Q, Y, Z, X theo Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 13/4/2017, ngày 03/5/2018 và ngày 25/9/2018) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ký ngày 24/4/2019. Phần diện tích đất tranh chấp nêu trên đều thuộc thửa đất số 64, tờ bản đồ số 23, đất ở đô thị, đất tọa lạc tại Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Bà L không tự nguyện hỗ trợ chi phí di dời và không yêu cầu chị N cùng chồng và con của chị N trả giá trị nhà và đất cho bà L.

Bà Nguyễn Thị L không đồng ý yêu cầu của chị N yêu cầu điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L.

Bà Nguyễn Thị L không đồng ý giao chị N phần đất đang tranh chấp có nhà trên đất với kích thước ngang 5m x 10m. Lý do: Tờ đơn ủy quyền đất nền nhà ngày 25/12/1997 chị K có ký tên vào là để hợp thức hóa cho việc làm hộ khẩu cho chị N và anh T làm hộ khẩu để các con của chị N được khai sinh nhập hộ khẩu vào hộ gia đình để đi học chứ không cho đất chị N và anh T (đất đang tranh chấp thì năm 1996 bà L đã được đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Bà L đồng ý thống nhất các biên bản: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017, biên bản định giá ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 03/5/2018 và ngày 25/9/2018, biên bản định giá tài sản bổ sung ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L. Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 13/4/2017, ngày 03/5/2018 và ngày 25/9/2018) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ký ngày 24/4/2019.

Bị đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của bà Nguyễn Thị M (chết năm 1993). Bà M có 06 người con. Khi bà M còn sống, bà M cho mỗi người con 01 nền nhà và 01 công đất ruộng hơn 1.000m² (chỉ cho bằng lời nói, không có văn bản chứng minh). Trong đó, bà M để lại cho ông Nguyễn Văn P là cha chị N 01 nền nhà mà hiện nay đang tranh chấp từ trước giải phóng đến năm 1998. Khi đó, vợ chồng ông P tên Nguyễn Văn P và Hồ Thị Kim K sinh sống trên phần đất đang tranh chấp này cùng với các con ông P gồm: chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị O, còn người con tên Nguyễn Thị K thì sống chung với bà L. Sau này anh chị em chị N lớn lên có gia đình thì chị T ở bên gia đình chồng.

Đến năm 1990 ông P nhận chuyển nhượng được phần đất ở xã Hòa A nên năm 1990 vợ chồng ông P, anh H và chị O về phần đất tại xã Hòa A sinh sống; căn nhà và đất ở phường 4 (hiện nay đang tranh chấp) để lại cho chị N cùng chồng và con chị N sinh sống (có đơn ủy quyền đất nền nhà ngày 25/12/1997 và đơn xin xác nhận chủ quyền nhà ngày 22/12/1997).

Việc cho chị N ở trên đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ chứng minh nhưng anh chị em của chị N không tranh chấp nên chị N ở trên đất từ nhỏ đến khi có chồng và sinh con vẫn ở trên phần đất đang tranh chấp đến nay, hiện nay con gái lớn của chị N 31 tuổi (tên Nguyễn Thị Diệu L, sinh năm 1986 – hiện chị L đã cắt hộ khẩu chuyển đi nơi khác sinh sống, khoảng năm 2014).

Năm 1996 bà L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị N không biết. Năm 2015, bà L có cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị N có ký tên người giáp ranh. Khi bà L đóng thuế đất thì chị N có giao tiền cho bà L nhưng bà L không nhận. Đến năm 2017 bà L đi khởi kiện nên chị N mới biết đất cấp cho hộ bà L. Đến nay, chị N không đi khiếu nại ở cơ quan cấp đất mà đồng ý để Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, khi ông P còn sống, chị N được ông P chia cho diện tích đất lúa 218,9m². Ngày 28/8/2013 chị N được Ủy ban nhân dân thành phố Cao L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/8/2013, diện tích 218,9m², thửa số 1925, tờ bản đồ số 24, sau đó chị N chuyển nhượng lại cho con của chị N là Nguyễn Thị Diệu L toàn bộ diện tích nêu trên nhưng làm hợp đồng tặng cho để miễn thuế, chị L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/10/2013. Cùng lúc phần đất lúa chia cho chị T thì chị T để chị K đứng tên, sau đó chị K chuyển nhượng cho người khác và đã giao tiền cho chị T rồi, đến nay chị T không tranh chấp. Phần diện tích đất lúa còn lại 537,5m², thửa số 1925, tờ bản đồ số 24, thì cấp cho đồng chủ sở hữu của 05 chị em của chị N gồm: chị Nguyễn Thị Thanh T, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị K, Nguyễn Văn H và Nguyễn Thị O. Năm 1990, ông P nhận chuyển nhượng đất ở xã Hòa A thì phần đất ở xã Hòa A ông P chia cho chị K, anh H và chị O.

Hiện nay trên đất tranh chấp không có ai sinh sống. Lý do nhà cũ xuống cấp nên không ai dám ở, các con và cháu của chị N gồm: anh C, anh D, chị S, chị D1 và bé T1 sinh sống ở nhà của chị Diệu L số 73, đường Trần Tế X, Tổ 37, Khóm 4, Phường 4, thành phố Cao L. Ông Nguyễn Văn T sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh để đi làm thuê, khi nào Tòa án mời thì ông T về, anh T không cung cấp địa chỉ ở thành phố Hồ Chí Minh mà cung cấp địa chỉ ở số 88, đường Trần Tế Xương, Phường 4, thành phố Cao L. Riêng chị N sinh sống ở Tổ 3, ấp Mỹ Đ, xã Mỹ T, huyện Cao L. Ông Nguyễn Văn T là chồng của chị N đứng tên chủ hộ trong sổ hộ khẩu. Chị N và ông T sống chung với nhau từ năm 1985, đến năm

1998 có đăng ký kết hôn, vợ chồng không có ly hôn, từ năm 2004 ông T và chị N không sống chung với nhau nhưng ông T thường xuyên về thăm con.

Theo đơn phản tố chị N yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ngang 5m x 10m nhưng đòi về vị trí sát ranh đất với ông H (hiện nay anh M đang ở).

Nay, chị Nguyễn Thị N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L, chị N yêu cầu chị N cùng anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ở vị trí đang tranh chấp có nhà với kích thước ngang 5m x 10m vì đây là đất cha của chị N cho chị N. Hiện nay, hiện trạng căn nhà chính có kích thước lớn hơn 5m x 10m nên chị N tự nguyện tháo dỡ, thu hẹp căn nhà lại cho đủ ngang 5m x dài 10m = 50m² trong phạm vi các mốc 21, 22, F, 23, 21.

Chị N đồng ý tự nguyện tháo dỡ, di dời: một phần nhà chính 16m² trong phạm vi các mốc 10, 11, 22, 21, 10 và 0.8m² trong phạm vi các mốc 21, 23, E, 21; nhà bếp diện tích 5.5m² trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 13 và đồng hồ nước nằm trong diện tích đất 0.17m² trong phạm vi các mốc Z, X, Q, Y, Z để trả đất lại cho bà L.

(Theo Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 13/4/2017, ngày 03/5/2018 và ngày 25/9/2018) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ký ngày 24/4/2019)

Chị N yêu cầu điều chỉnh một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L tại thửa số 64, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Phường 4, thành phố Cao L, để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh T và chị N (hộ anh T theo sổ hộ khẩu gồm có: Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc C, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Phú T1 và Nguyễn Thị N). Lý do: Phần đất tranh chấp có căn nhà của chị N đang ở mà Ủy ban nhân dân thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Nguyễn Thị L, là cấp sai đối tượng.

Trường hợp không chấp nhận yêu cầu của chị N, chị N không yêu cầu chi phí di dời. Chị N không đồng ý trả giá trị đất lại cho bà L.

Chị N đồng ý thống nhất các biên bản: Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017, biên bản định giá ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 03/5/2018 và ngày

25/9/2018, biên bản định giá tài sản bổ sung ngày 08/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L. Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 13/4/2017, ngày 03/5/2018 và ngày 25/9/2018) của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ký ngày 24/4/2019.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị K trình bày: Chị K là cháu ruột của bà L, gọi bà L là cô ruột, là con ruột của ông P. Chị K thống nhất lời trình bày của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T (có anh Vũ Tuấn A đại diện theo ủy quyền) trình bày: Anh T là con rể của ông P, là chồng của chị N. Anh C, anh D là con ruột của anh T và chị N. Chị S, chị D là con dâu của anh T và chị N. Cháu T1 là cháu nội của anh T (cháu T1 là con của anh C và chị S). Hiện nay không ai sinh sống trên đất tranh chấp và nguồn gốc đất là của bà M cho ông P, ông P cho lại chị N và anh T nên thống nhất lời trình bày và yêu cầu của chị N và yêu cầu được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị N (hộ anh T theo sổ hộ khẩu gồm có: Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc C, Nguyễn Quốc D, Nguyễn Phú T1 và Nguyễn Thị N).

Theo hồ sơ án sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Quốc C, Nguyễn Quốc D, Huỳnh Thị Kim S và Phan Thị Diễm D1 trình bày: Anh C, anh D là con ruột của anh T và chị N. Chị S, chị D1 là con dâu của anh T và chị N.

Anh C, anh D, chị S và chị D thống nhất lời trình bày và yêu cầu của chị N và anh T.

Theo hồ sơ án sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Cao L: có văn bản đề nghị vắng mặt tất cả các phiên họp, hòa giải và xét xử. Đề nghị Tòa án tổ chức phiên họp, hòa giải và xét xử theo quy định, Ủy ban sẽ thực hiện các nội dung của Bản án khi có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N.

Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc C, anh Nguyễn Quốc D, chị Huỳnh Thị Kim S, chị Phan Thị Diễm D1 và cháu Nguyễn Phú T1 được tiếp tục sử dụng phần diện tích đất ngang 5m x dài 10m = 50m² trong phạm vi các mốc 21, 22, F, 23, 21.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 về việc liên đới tháo dỡ, di dời: một phần nhà chính 16m² trong phạm vi các mốc 10, 11, 22, 21, 10 và 0.8m² trong phạm vi các mốc 21, 23, E, 21; nhà bếp diện tích 5.5m² trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 13 và đồng hồ nước nằm trong diện tích đất 0.17m² trong phạm vi các mốc Z, X, Q, Y, Z để trả đất lại cho bà L.

(Theo Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 03/5/2018 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 25/9/2018) được ký ngày 24/4/2019).

Các đương sự đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật (nếu có).

Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là: 3.103.000 đồng đều do nguyên đơn nộp tạm ứng và đã chi xong. Bà L phải tự chịu là 2.141.070 đồng. Chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 (cháu T1 có anh C và chị S đại diện theo pháp luật) liên đới chịu là 961.930 đồng nên chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 (cháu T1 có anh C và chị S đại diện theo pháp luật) liên đới trả lại cho bà L tiền chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 961.930 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L được miễn nộp tiền án phí. Trả lại cho bà Nguyễn Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp gồm: 1.250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 08584, ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp và 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 16779, ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

Chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.078.560 đồng. Số tiền án phí này được khấu trừ vào số tiền

tạm ứng án phí chị N đã nộp là 1.200.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 04916, ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, chị N được nhận lại số tiền chênh lệch là 121.440 đồng; chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 đã nộp đủ tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm giải quyết buộc chị Nguyễn Thị N và các thành viên trong hộ gia đình chị N, gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn T, Nguyễn Quốc C, Nguyễn Quốc D, Huỳnh Thị Kim S, Phan Thị Diễm D1 và Nguyễn Phú T1 tháo dỡ di dời nhà trả lại cho bà L diện tích đất ngang 5m x dài 10m = 50m² trong phạm vi các mốc 21, 22, F, 23, 21 theo Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L ngày 24/4/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà L tiếp tục giữ nguyên nội dung khởi kiện và kháng cáo, yêu cầu chị N di dời tài sản trên đất trả toàn bộ diện tích đất cho bà L, vì bà cho rằng đây là đất của mẹ M cho bà, đã được Nhà nước cấp giấy, năm 2000 cho chị N ở nhờ.

Bị đơn chị N giữ nguyên ý kiến đã trình bày, yêu cầu Tòa phúc thẩm xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T có anh Vũ Tuấn A là người đại diện theo ủy quyền trình bày thống nhất với ý kiến của chị N, yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc C thống nhất với ý kiến của chị N, yêu cầu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định pháp luật; về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Diện tích đất tranh chấp theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc xác định là 72,47m², thuộc 01 phần trong diện tích chung 440m², của thửa số 64, tờ 23, loại đất ODT, tại Phường 4, thành phố Cao L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) cấp ngày 25/12/2015 do bà Là đứng tên người sử dụng. Đất hiện tại do chị N quản lý, trên đất có căn nhà gỗ của chị N, hiện không người ở.

[2] Nguồn gốc đất là của cụ M, là mẹ bà L, là bà nội chị N, cụ M cho con trai là ông P là cha chị N cất nhà ra ở riêng từ lúc mới cưới vợ (thời điểm trước năm 1975), chị N được sinh ra và ở ngay trên đất này, năm 1990 ông P có mua được đất khác ở xã Hòa A nên dời nhà về Hòa A ở, nhà đất tại đây để lại cho vợ chồng chị N ở (có giấy ủy quyền đất nền nhà ngày 25/12/1997). Năm 1993 cụ M chết, bà L tiếp tục ở căn nhà cụ M và đăng ký được cấp giấy đất lần đầu toàn bộ thửa đất vào năm 1996, bao gồm cả đất nhà ở của chị N. Bà L nói là cho cháu N cất nhà ở tạm nhờ trên đất này vào năm 2000, nhưng không có chứng cứ chứng minh; đồng thời bà L cũng thừa nhận nền đất này từ trước năm 1968 cụ M cho ông P cất nhà ở đến năm 1990 ông P dời về Hòa A ở như chị N nói.

[3] Từ nguồn gốc và diễn biến quá trình sử dụng cho thấy cụ M đã cho con là ông P cất nhà ở và ông P cho lại con gái là chị N ở ổn định thời gian dài trên 30 năm, từ lúc cụ M còn sống, đến thời điểm năm 1993 trước ngày cụ M chết, cụ M không có ý kiến gì khác, nên sau khi cụ M chết bà L kê khai đăng ký bao gồm luôn cả diện tích đất này là không đúng, vì đất này được coi là cụ M đã cho chị N, tại thời điểm đăng ký đất này đang do chị N sử dụng, không phải đất của bà L, bà L yêu cầu chị N trả lại cho bà L là không phù hợp.

[4] Chị N yêu cầu được quyền QSDĐ 50m² như phạm vi ban đầu, số diện tích mở rộng thêm tự nguyện tháo dỡ vật kiến trúc trả đất lại cho bà L là phù hợp.

[5] Tòa sơ thẩm quyết định không chấp nhận khởi kiện yêu cầu của bà L; chấp nhận yêu cầu tự nguyện của chị N là có căn cứ pháp luật.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[7] Từ những nội dung nhận định trên, có đủ sở sở kết luận quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp; nội dung yêu cầu kháng cáo của bà L không có cơ sở, không được chấp nhận, nên giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định, nhưng do bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí

phúc thẩm, nên thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[9] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều k, Khoản 4, Điều 95, Khoản 3, Điều 100, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 180, Điều 182, Điều 183, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 02/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị Nguyễn Thị N.

4. Chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Quốc C, anh Nguyễn Quốc D, chị Huỳnh Thị Kim S, chị Phan Thị Diễm D1 và Nguyễn Phú T1 cùng có quyền sử dụng đất chung phần diện tích 50m², loại đất ODT, trong phạm vi các mốc 21, 22, F, 23, 21, thuộc 01 phần của thửa số 64, tờ bản đồ số 23, tọa lạc tại Phường 4, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp, trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 25/12/2015 do bà Nguyễn Thị L đứng tên.

5. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 và cháu T1 về việc liên đới tháo dỡ, di dời: một phần nhà chính 16m² trong phạm vi các mốc 10, 11, 22, 21, 10 và 0.8m² trong phạm vi các mốc 21, 23, E, 21; nhà bếp diện tích 5.5m² trong phạm vi các mốc 13, 14, 15, 16, 13 và đồng hồ nước nằm trong diện tích đất 0.17m² trong phạm vi các mốc Z, X, Q, Y, Z để trả đất lại cho bà L.

(Vị trí, đặc điểm, mốc giới các cận của các phần đất nêu trên căn cứ vào Bản đồ đo đạc và sơ đồ mốc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Cao L (kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 03/5/2018 và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 25/9/2018) được ký ngày 24/4/2019).

6. Các bên đương sự phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được nhận và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu (nếu có) theo quy định pháp luật.

7. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 3.103.000 đồng, bà L phải chịu là 2.141.070 đồng (đã nộp, chi xong). Chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 cùng liên đới chịu là 961.930đ (làm tròn 962.000 đồng), buộc các đương sự này nộp để trả lại số tiền này cho bà L.

8. Án phí dân sự:

+ Bà L được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.250.000 đồng theo biên lai thu số 08584, ngày 13/3/2017 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 16779, ngày 07/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp, tổng cộng bà L được nhận lại số tiền là 1.550.000đ (Một triệu, năm trăm, năm mươi nghìn đồng).

+ Chị N, anh T, anh C, anh D, chị S, chị D1 liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.078.560 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị Nghiệm đã nộp là 1.200.000 đồng theo biên lai thu số 04916, ngày 01/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp, chị N được nhận lại số tiền là 121.440 đồng.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố Cao L;
- CCTHADS thành phố Cao L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Văn Phương